

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1744 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 06 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp hệ thống tưới hồ Trà Tân, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-TTg ngày 18/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán”;

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 và Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành và sửa đổi bổ sung một số điều Quy định về phân cấp thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Công văn số 784/HĐND-TH ngày 31/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc vay lại từ ngân sách Trung ương để thực hiện dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) do ADB tài trợ;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2692/TTr-SKHĐT ngày 05/7/2018, kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2106/SNN-CCTL ngày 02/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp hệ thống tưới hồ Trà Tân, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) như sau:

1. Tên Tiểu dự án: Nâng cấp hệ thống tưới hồ Trà Tân, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8).

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức tư vấn lập Tiểu dự án: Viện Đào tạo và Khoa học Ứng dụng miền Trung.

4. Mục tiêu đầu tư:

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nước từ hồ Trà Tân bằng các biện pháp công trình và phi công trình phục vụ tưới cho 1.090 ha đất trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như: Cây hồ tiêu, điều cao sản tại các xã Trà Tân, Tân Hà, Đông Hà, huyện Đức Linh.

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi nhằm thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu theo mô hình mà hầu hết các nước tiên tiến trên Thế giới đã áp dụng thực hiện; trực tiếp hỗ trợ thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Hỗ trợ hoàn chỉnh một số tiêu chí trong Chương trình xây dựng nông thôn mới. Tạo tiền đề để nhân rộng mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước trên địa bàn huyện Đức Linh.

5. Quy mô đầu tư và phương án thiết kế:

5.1. Hệ thống tưới tự chảy:

5.1.1. Nâng cấp, kiên cố hóa kênh chính hồ Trà Tân:

Nâng cấp, kiên cố hóa kênh chính hồ Trà Tân hiện hữu dài 7.483,29 m (bao gồm kênh hiện hữu và kéo dài về cuối tuyến kênh chính) bằng BTCT đá 1x2 M200 đổ tại chỗ, mặt cắt ngang hình chữ nhật, bờ kênh kết hợp làm đường giao thông nông thôn. Thông số kỹ thuật chính theo bảng 1:

Bảng 1. Bảng thông số kỹ thuật kênh chính hồ Trà Tân

TT	Tên đoạn	Chiều dài (m)	Q_{tk} (m/s)	B_k (m)	H_k (m)	i
1	Km0+036,96 ÷ Km0+099,96	63,00	1,20	1,80	1,70	0,0002
2	Km0+099,96 ÷ Km0+140,52	40,56	1,18	1,80	1,70	0,0002
3	Km0+140,52 ÷ Km0+155,85	15,33	1,18	1,80	1,70	0,00028
4	Km0+155,85 ÷ Km0+455,50	299,65	1,15	1,80	1,70	0,00028
5	Km0+455,50 ÷ Km0+988,15	532,65	1,14	1,80	1,70	0,00028
6	Km0+988,15 ÷ Km1+287,49	299,34	1,14	1,80	1,70	0,00028
7	Km1+287,49 ÷ Km1+372,69 (Cầu máng hiện hữu)	85,20	1,14	2,00	1,60	0,0020
8	Km1+372,69 ÷ Km1+588,72	216,03	1,14	1,80	1,70	0,00018
9	Km1+588,72 ÷ Km1+629,82	41,10	1,08	1,80	1,70	0,00018
10	Km1+629,82 ÷ Km1+773,11	143,29	1,08	1,80	1,70	0,00018
11	Km1+773,11 ÷ Km1+975,49	202,38	1,06	1,80	1,70	0,00018
12	Km1+975,49 ÷ Km2+228,68	253,19	1,05	1,80	1,70	0,00018
13	Km2+228,68 ÷ Km2+622,16	393,48	1,01	1,70	1,60	0,00018
14	Km2+622,16 ÷ Km3+451,71	829,55	0,96	1,70	1,60	0,00018
15	Km3+451,71 ÷ Km4+107,83	656,12	0,88	1,70	1,60	0,00018
16	Km4+107,83 ÷ Km4+937,14	829,31	0,88	1,70	1,60	0,00018
17	Km4+937,14 ÷ Km5+069,48	132,34	0,73	1,50	1,50	0,00018
18	Km5+069,48 ÷ Km5+424,18	354,70	0,52	1,50	1,50	0,00018
19	Km5+424,18 ÷ Km6+070,40	646,22	0,47	1,30	1,20	0,00018
20	Km6+070,40 ÷ Km6+095,38	24,98	0,41	1,30	1,20	0,00018
21	Km6+095,38 ÷ Km6+377,91	282,53	0,39	1,30	1,20	0,00018
22	Km6+377,91 ÷ Km6+465,63	87,72	0,34	1,10	1,10	0,00018
23	Km6+465,63 ÷ Km6+681,32	215,69	0,33	1,10	1,10	0,00018
24	Km6+681,32 ÷ Km7+250,95	569,63	0,29	1,10	1,10	0,00018
25	Km7+250,95 ÷ Km7+520,25	269,30	0,09	0,80	0,80	0,00018
	Tổng cộng	7.483,29				

5.1.2. Công trình trên kênh chính hồ Trà Tân:

- Nâng cấp cầu máng hiện hữu từ K1+287,49 đến K1+372,69.

- Xây dựng mới 38 công trình trên kênh chính làm nhiệm vụ đo lưu lượng, điều tiết nước tự động, lấy nước, tiêu thoát lũ, phục vụ giao thông đi lại, bao gồm: 03 công trình đo lưu lượng, 03 công trình điều tiết tự động, 17 công lấy nước đầu kênh cấp 1 và kênh vượt cấp, 02 công lấy nước đầu kênh kết hợp cống qua đường, 01 cụm công lấy nước đầu kênh kết hợp cống qua đường, 01 tràn ra, 03 bậc nước, 02 cống qua đường, 06 cầu thô sơ qua kênh. Kết cấu chính bằng BTCT đá 1x2 M200 và ống buy ly tâm đúc sẵn.

5.1.3. Nâng cấp, kiên cố hóa và phát triển mới hệ thống kênh cấp 1 và kênh vượt cấp:

Nâng cấp, kiên cố hóa 06 tuyến kênh cấp 1 và kênh vượt cấp hiện hữu (N2, N3, N5, N7, N13 và VC6), phát triển mới 05 tuyến kênh cấp 1 (N4, N6, N9, N11 và N15) tổng chiều dài 9.176,43 m bằng bê tông lắp ghép đúc sẵn, mặt cắt ngang hình chữ nhật và xây dựng 52 công trình trên kênh. Thông số kỹ thuật kênh và số lượng công trình trên kênh theo bảng 2:

Bảng 2. Bảng thông số kỹ thuật kênh cấp 1, kênh vượt cấp và số lượng công trình trên kênh

TT	Tên kênh	Chiều dài (m)	Q_{tk} (m/s)	B_k (m)	H_k (m)	i	Công trình trên kênh (cái)
1	Kênh N2	498,16	0,07	0,60	0,60	0,00029	03
2	Kênh N3	492,30	0,04	0,50	0,50	0,00029	02
3	Kênh N4	1.557,94	0,20	0,80	0,80	0,00029	05
4	Kênh N5	584,40	0,04	0,50	0,50	0,00029	04
5	Kênh N6	778,10	0,10	0,70	0,70	0,00029	05
6	Kênh N7	1.022,13	0,08	0,60	0,60	0,00029	05
7	Kênh N9	1.055,10	0,16	0,80	0,80	0,00029	09
8	Kênh N11	822,30	0,06	0,60	0,60	0,00029	04
9	Kênh N13	755,10	0,05	0,50	0,50	0,00029	05
10	Kênh N15	950,90	0,09	0,70	0,70	0,00029	05
11	VC6	660,00	0,01	0,50	0,50	0,00010	05
	Tổng cộng	9.176,43					52

5.2. Hệ thống tưới động lực:

5.2.1. Trạm bơm:

- Xây dựng 01 trạm bơm gồm 03 tổ máy (trong đó có 01 máy dự phòng), vị trí xây dựng đặt tại thượng lưu đập chính hồ Trà Tân, công suất máy 442,5 m³/h, chiều cao cột nước bơm 30 m, chiều dài ống hút 10,5 m, chiều dài ống đẩy 430 m bằng nhựa HDPE.

- Nhà trạm: Nhà cấp IV, diện tích 18 m², cột, giằng tường và mái bằng BTCT, móng xây đá chẻ, tường xây gạch ống.

- Bể chứa: Dung tích chứa 1.000 m³, xung quanh bố trí hàng rào khung bằng trụ BTCT, chân xây gạch, trên căng lưới B40.

- Trạm biến áp và đường dây điện 3 pha: Xây dựng 01 trạm biến áp và đường dây điện 3 pha dài 40,0 m cung cấp điện phục vụ hoạt động của trạm bơm và điện chiếu sáng phục vụ sinh hoạt cho cán bộ, công nhân tham gia quản lý vận hành công trình.

5.2.2. Tuyến ống cấp nước chính:

Tuyến ống cấp nước dài 3.960,8 m bằng nhựa HDPE đường kính ống D = (100 ÷ 450) mm đặt ngầm dưới đất. Bên tả tuyến ống cấp nước bố trí đường quản lý rộng 2,0 m, độ dốc ngang i = 2%, kết cấu mặt đường bằng bê tông đá 1x2 M200 dày 16 cm, dưới lót tấm ni lông mỏng.

5.2.3. Công trình trên tuyến ống cấp nước:

Đầu tư xây dựng 50 công trình trên tuyến ống cấp nước làm nhiệm vụ đo lưu lượng, xả cặn, xả khí trong ống, điều tiết và phân phối nước tưới, bao gồm: 01 đồng đo lưu lượng tổng đặt trên tuyến ống ngay sau bể chứa, 04 hồ van xả cặn, 45 hồ van lấy nước + cụm ống phân phối nước. Kết cấu chính bằng bê tông và BTCT đá 1x2 M200, xây gạch không nung bằng vữa xi măng, ống nhựa HDPE.

5.3. Hệ thống thiết bị và công nghệ SCADA:

Đầu tư mua sắm hệ thống thiết bị và công nghệ SCADA ứng dụng phần mềm để thực hiện các chức năng: Giám sát, điều khiển và thu thập số liệu phục vụ công tác quản lý, vận hành công trình.

6. Địa điểm xây dựng: Huyện Đức Linh.

7. Diện tích sử dụng đất: 52.093 m²

8. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Đền bù đất, hoa màu, cây ăn trái và vật kiến trúc theo quy định hiện hành.

10. Tổng mức đầu tư của dự án: **151.814 triệu đồng**

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	97.172 triệu đồng.
+ Chi phí thiết bị:	3.828 triệu đồng.
+ Chi phí QLDA:	1.751 triệu đồng.
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	6.915 triệu đồng.
+ Chi phí khác:	8.741 triệu đồng.
+ Chi phí bồi thường, GPMB:	5.900 triệu đồng.
+ Chi phí hợp phần 3 (hỗ trợ kỹ thuật):	1.271 triệu đồng.
+ Chi phí hoạt động chung:	5.848 triệu đồng.
+ Lãi được gốc hóa:	4.505 triệu đồng.
+ Chi phí dự phòng:	15.883 triệu đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ADF của ADB; vốn tài trợ không hoàn lại từ ADB; vốn đối ứng từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án theo quy định.

13. Thời gian thực hiện dự án: 2018 - 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Thuận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ngành và cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCTUBND tỉnh Phạm Văn Nam;
- Lưu: VT, ĐTQH. Tr.



**KT. CHỦ TỊCH
PHỤ CHỦ TỊCH**

Phạm Văn Nam

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

**Tiểu dự án: Nâng cấp hệ thống tưới hồ Trà Tân, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)**

(Đính kèm theo Quyết định 1744/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: đồng.

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ	PHÂN BỐ NGUỒN VỐN			
					Tổng vốn ODA	Cấp phát 70%	Vay lại 30%	Vốn đối ứng
I	Chi phí bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư	5.900.000.000		5.900.000.000				5.900.000.000
II	Chi phí xây dựng (CPXD)	88.338.098.208	8.833.809.821	97.171.908.029	88.338.098.208	61.836.668.746	26.501.429.462	8.833.809.821
III	Chi phí thiết bị (CPTB)	3.480.000.000	348.000.000	3.828.000.000	3.480.000.000	2.436.000.000	1.044.000.000	348.000.000
IV	Chi phí quản lý dự án = (CPXD+CPTB) _{TT} x 1,907% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	1.750.971.133		1.750.971.133				1.750.971.133
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (CPTVĐTXD)	6.286.425.299	628.642.530	6.915.067.830	1.499.349.259	1.049.544.481	449.804.778	5.415.718.571
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi - theo hợp đồng	1.233.824.120	123.382.412	1.357.206.533				1.357.206.533
2	Chi phí giám sát khảo sát địa hình, địa chất (CPGSKS) giai đoạn DADT - theo hợp đồng	49.858.182	4.985.818	54.844.000				54.844.000
3	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công tạm tính (CPKSTKBVTC)	500.000.000	50.000.000	550.000.000				550.000.000
4	Chi phí giám sát khảo sát địa hình, địa chất (CPGSKS) giai đoạn TKBVTC = CPKSTKBVTC x 4,072% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	20.360.000	2.036.000	22.396.000				22.396.000
5	Chi phí đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính thu hồi đất (tạm tính)	300.000.000	30.000.000	330.000.000				330.000.000
6	Chi phí lập Báo cáo Nghiên cứu khả thi = (CPXD+CPTB) _{TT} x 0,514% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	471.945.025	47.194.502	519.139.527				519.139.527
7	Chi phí thiết kế BVTC - dự toán = (CPXD+CPTB) _{TT} x 1,644% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	1.509.489.535	150.948.953	1.660.438.488				1.660.438.488
8	Chi phí thẩm tra thi công xây dựng = (CPXD+CPTB) _{TT} x 0,098% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	89.981.736	8.998.174	98.979.910				98.979.910
9	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng = (CPXD+CPTB) _{TT} x 0,096% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	88.145.374	8.814.537	96.959.912				96.959.912
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn, trong đó có cả tư vấn kiểm toán = CPTVĐTXD _{TT} x 0,462% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	32.686.743	3.268.674	35.955.417				35.955.417
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng = CPXD _{TT} x 0,111% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	98.055.289	9.805.529	107.860.818				107.860.818
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm, lắp đặt thiết bị = CPTB _{TT} x 0,281% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	7.586.400	758.640	8.345.040				8.345.040
13	Chi phí giám sát thi công xây dựng = CPXD _{TT} x 1,669% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	1.474.362.859	147.436.286	1.621.799.145	1.474.362.859	1.032.054.001	442.308.858	147.436.286
14	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị = CPTB _{TT} x 0,718% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	24.986.400	2.498.640	27.485.040	24.986.400	17.490.480	7.495.920	2.498.640
15	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường - theo hợp đồng	172.545.455	17.254.545	189.800.000				189.800.000
16	Chi phí đánh giá tài nguyên nước - theo hợp đồng	212.598.182	21.259.818	233.858.000				233.858.000
VI	Chi phí khác	7.977.188.832	764.101.933	8.741.290.765	5.844.558.160	4.091.190.712	1.753.367.448	2.896.732.606
1	Chi phí hạng mục chung							
a	Chi phí XD nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công = (CPXD+CPTB) _{TT} x 2% (theo Thông tư 06/2016/TT-BXD)	1.836.361.964	183.636.196	2.019.998.161	1.836.361.964	1.285.453.375	550.908.589	183.636.196
b	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế = CPXD _{TT} x 2% (theo Thông tư 06/2016/TT-BXD)	1.836.361.964	183.636.196	2.019.998.161	1.836.361.964	1.285.453.375	550.908.589	183.636.196
2	Chi phí bảo hiểm công trình = (CPXD+CPTB) _{TT} x 0,53% (theo Thông tư 329/2016/TT-BTC)	486.635.921	48.663.592	535.299.513	250.520.172	175.364.120	75.156.052	284.779.341
3	Lệ phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi = TMBĐT x 0,011% (theo Thông tư 176/2011/TT-BTC)	16.699.546		16.699.546				16.699.546
4	Phí thẩm định thiết kế = (CPXD+CPTB) _{TT} x 0,019% (theo Thông tư 210/2016/TT-BTC)	17.445.439	1.744.544	19.189.983				19.189.983
5	Phí thẩm định dự toán = (CPXD+CPTB) _{TT} x 0,019% (theo Thông tư 210/2016/TT-BTC)	17.445.439	1.744.544	19.189.983				19.189.983
6	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐG HSDT thi công xây dựng + lắp đặt thiết bị = Mức tối đa (theo ND 63/2014/ND-CP)	50.000.000		50.000.000				50.000.000
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của cơ quan quản lý nhà nước (tạm tính)	45.454.545	4.545.455	50.000.000				50.000.000
8	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán = TMBĐT x 0,355% x 0,5 (theo TT 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016)	269.469.955		269.469.955				269.469.955
9	Chi phí kiểm toán công trình = TMBĐT x 0,541% (theo TT 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016)	821.314.059	82.131.406	903.445.465	821.314.059	574.919.842	246.394.218	82.131.406
10	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	1.400.000.000	140.000.000	1.540.000.000				1.540.000.000
11	Chi phí vận hành bảo trì công trình (tạm tính)	1.100.000.000	110.000.000	1.210.000.000	1.100.000.000	770.000.000	330.000.000	110.000.000

12	Chi phí dịch tài liệu (tạm tính)	80.000.000	8.000.000	88.000.000				88.000.000
VII	Chi phí dự phòng	14.438.796.317	1.443.879.632	15.882.675.949	14.438.796.317	10.107.157.422	4.331.638.895	1.443.879.632
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh = (II+III+IV+V+VI) x 9%	9.704.941.513	970.494.151	10.675.435.664	9.704.941.513	6.793.459.059	2.911.482.454	970.494.151
2	Cho yếu tố trượt giá = (II+III+IV+V+VI) x 4,39%	4.733.854.804	473.385.480	5.207.240.285	4.733.854.804	3.313.698.363	1.420.156.441	473.385.480
VIII	Các khoản chi phí thuộc Hợp phần 3	1.155.681.818	115.568.182	1.271.250.000	1.158.250.000	810.775.000	347.475.000	113.000.000
IX	Các khoản chi phí hoạt động chung cho 5 tỉnh	5.316.136.364	531.613.636	5.847.750.000	4.661.250.000	3.262.875.000	1.398.375.000	1.186.500.000
1	Cập nhật kế hoạch tái định cư	359.545.455	35.954.545	395.500.000				395.500.000
2	Cập nhật kế hoạch quản lý môi trường	308.181.818	30.818.182	339.000.000				339.000.000
3	Tư vấn giám sát độc lập môi trường	1.155.681.818	115.568.182	1.271.250.000	1.158.250.000	810.775.000	347.475.000	113.000.000
4	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật xây dựng	3.492.727.273	349.272.727	3.842.000.000	3.503.000.000	2.452.100.000	1.050.900.000	339.000.000
X	Lãi được gốc hóa	4.505.145.339		4.505.145.339	4.505.145.339	3.153.601.737	1.351.543.602	
TỔNG CỘNG = (I+II + ... +X)		139.148.443.310	12.665.615.734	151.814.059.045	123.925.447.283	86.747.813.098	37.177.634.185	27.888.611.762

Bảng chữ: Một trăm năm mươi một tỷ, tám trăm mười bốn triệu, không trăm năm mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi lăm đồng.